

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và khoáng sản đi kèm tại các xã Thành Tân, xã Thành Công và thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tân Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường và quy hoạch quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 12/1/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án khai thác mỏ đất san lấp và khoáng sản đi kèm tại các xã Thành Tân, xã Thành Công và thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) dự án khai thác mỏ đất san lấp và khoáng sản đi kèm tại các xã Thành Tân, xã Thành Công và thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành thông báo kết quả thẩm định số 1967/STNMT-BVMT ngày 19/3/2021; nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án nêu trên đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 21/CV-MT ngày 16/4/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tân Sơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 276/Tr-STNMT ngày 22/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án khai thác mỏ đất san lấp và khoáng sản đi kèm (sau đây gọi là dự án) của Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tân Sơn (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại các xã Thành Tân, xã Thành Công và thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành, với các nội dung chính tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Lập kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án gửi Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh trước ít nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (bao gồm công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm 30 ngày trong trường hợp các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Thạch Thành, Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tân Sơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 QĐ;
- Bộ TN&MT (để báo cáo);
- Sở TN&MT (10 bản);
- Các ngành có liên quan;
- Lưu: VT, Pg NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và khoáng sản
đi kèm tại các xã Thành Tân, xã Thành Công và thị trấn Vân Du, huyện
Thạch Thành của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và
Thương mại Tân Sơn.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của
 Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Thông tin dự án

1.1. Tên dự án: Khai thác mỏ đất san lấp và khoáng sản đi kèm tại các xã Thành Tân, xã Thành Công và thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tân Sơn.

1.2. Chủ dự án: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tân Sơn.

- Đại diện: Ông: Nguyễn Đức Tân - Chức vụ: Giám Đốc.

- Địa chỉ trụ sở chính: Km12, QL217, Cụm công nghiệp Vĩnh Minh, xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá.

- Địa chỉ: Thôn 8, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá.

- Điện thoại: 0987.615.536

1.3. Phạm vi, quy mô, công suất, tuổi thọ của dự án:

- Tổng diện tích sử dụng đất là 9,1 ha, gồm 3 khu:

+ Khu 1 (tại thị trấn Vân Du và xã Thành Tân) diện tích 4,98 ha;

+ Khu 2 (tại xã Thành Tân) diện tích 2,5 ha;

+ Khu 3 (tại xã Thành Công) diện tích 1,62 ha.

- Công suất: Khoảng 28.000m³/năm.

- Tuổi thọ dự án: Khoảng 10 năm, trong đó, thời gian xây dựng cơ bản là 02 tháng.

2. Các tác động môi trường chính của dự án (giai đoạn khai thác)

2.1. Quy mô, tính chất của nước thải

- Nước thải sinh hoạt tại mỗi khu vực khai thác phát sinh chủ yếu từ quá trình vệ sinh, tắm giặt với lưu lượng 1,5m³/ngày.đêm (nước thải vệ sinh khoảng 0,45m³/ngày; nước rửa tay chân khoảng 0,6 m³/ngày; nước thải từ quá trình ăn uống khoảng 0,45m³/ngày); Thành phần chủ yếu: chất rắn lơ lửng, các hợp chất hữu cơ, chất hoạt động bề mặt, dầu mỡ, động thực vật, Coliform,...

- Nước mưa chảy tràn có lưu lượng cụ thể:

+ Khu 1: 2.907,32 (m³/ngày)

+ Khu 2: 1.459,50 (m³/ngày)

+ Khu 3: 945,76 (m³/ngày)

Thành phần chủ yếu: Bùn đất, rác thải, chất rắn lơ lửng,...

2.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

Bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động: Khai thác, bốc xúc đất, bụi cuốn theo lốp xe trong quá trình vận chuyển; đốt dầu DO. Thành phần chủ yếu: Bụi; CO; SO₂ và NO₂.

2.4. Quy mô tính chất của chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là thức ăn thừa, nhựa, vỏ chai nhựa, nilon,...phát sinh khoảng 15kg/ngày.

Đất, đá thải trong quá trình phát quang thảm thực vật:

- Khu 1 khoảng: $498 \times 0,01 = 498\text{tấn}$

- Khu 2 khoảng: $250 \times 0,01 = 250\text{tấn}$;

- Khu 3 khoảng: $1,62 \times 0,01 = 162\text{tấn}$;

2.5. Quy mô tính chất của chất thải nguy hại

- Chất thải lỏng nguy hại tại mỗi khu vực khai thác chủ yếu là: Dầu thải máy móc phát sinh khoảng 168 lít/đợt thay;

- Chất thải rắn nguy hại tại mỗi khu vực khai thác bao gồm, các thùng phuy, can, vỏ nhựa, giẻ lau dính dầu,... phát sinh khoảng 5,0kg/tháng.

2.6. Các tác động không liên quan đến chất thải

Tiếng ồn trong giai đoạn này chủ yếu là do hoạt động của các phương tiện vận chuyển, thiết bị khai thác, như máy móc, ô tô vận chuyển.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án (giai đoạn khai thác) của từng khu vực:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

- Nước mưa chảy tràn tại từng khu vực mỏ, thoát theo địa hình tự nhiên. Nước mưa chảy tràn tại khu vực sản công nghiệp được thu gom qua hệ thống rãnh thoát nước hở có tiết diện rộng 0,6 m; sâu 0,8. Hố ga được xây dựng trên tuyến mương thoát nước với khoảng cách 50m/hố. Kích thước hố ga chiều dài x rộng x cao = 1,m x 1m x 1 m (chiều dài tuyến mương Khu 1: 533m; khu 2: 518m; khu 3: 71m); nước mưa chảy tràn sau đó được dẫn về ao lắng có thể tích 500m³ (mỗi khu xây dựng 01 ao lắng, chia làm 02 ngăn: 01 ngăn lắng và 01 ngăn chứa), nước thải sau ngăn chứa chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực. Định kỳ vạo vét hệ thống rãnh thoát nước và ao lắng với tần suất 03 tháng/lần.

- Nước thải nhà vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn có thể tích 5,0 m³ (đã xây dựng trong giai đoạn thi công của từng khu vực), nước thải nhà ăn được xử lý qua bể tách dầu mỡ có thể tích 2,0 m³ sau đó được chảy vào ao lắng nước mưa chảy tràn trước khi thải ra hệ thống mương thoát nước chung của khu vực.

- Nước thải từ quá trình rửa xe được xử lý qua hố lắng để tách dầu mỡ, sau đó thải ra hệ thống mương thoát nước chung của khu vực.

- Nước thải phải được xử lý đạt - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước

thải công nghiệp và QCVN 14:2008/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân theo đúng Thông tư số 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12/2/2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Xây dựng nội quy, quy trình cho từng khâu, từng hoạt động trong khai thác như: vận hành thiết bị, máy móc...

- Thực hiện phun nước dập bụi trên mặt bằng mỏ để hạn chế bụi trong quá trình xúc, đổ đất ở khu vực kho bãi, công trường khai thác, phun làm ẩm bề mặt của đất trong quá trình bốc xúc, phun nước trên tuyến đường vận chuyển qua các khu vực nhạy cảm bằng xe phun nước dập bụi. Tần suất phun nước trung bình là 02 lần/ngày, vào những ngày khô hanh tần suất phun nước được tăng cường lên 3 – 4 lần.

- Thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực khai trường; phối hợp với chính quyền địa phương quét dọn tuyến đường ngoại mỏ.

- Các phương tiện vận tải và máy móc cần phải tuân thủ quy trình kiểm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam, có chứng chỉ an toàn kỹ thuật và môi trường; định kỳ bảo dưỡng, đảm bảo tiêu chuẩn khí thải theo Quyết định số 249/2005/QĐ-TTg ngày 10/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ.

- Bố trí khu vực rửa bánh xe vận chuyển ra vào khu vực mỏ.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

- Chất thải sinh hoạt: Trang bị 02 thùng rác composite loại 60 lít tại khu vực khai trường; thu gom hàng ngày và hợp đồng với đơn vị môi trường tại địa phương để vận chuyển, xử lý.

- Đất đá thải từ quá trình khai thác: Một phần được sử dụng để san lấp mặt bằng, cải tạo tuyến đường nội mỏ; một phần được lưu tại bãi thải có diện tích 400m^2 ($D \times R \times C = 20\text{m} \times 20\text{m} \times 1\text{m}$), mỗi khu vực xây dựng 01 bãi thải 400m^2 , tường bao xung quanh cao 1m, hàng năm sử dụng để san gạt trồng cây tại các khu vực đã khai thác xong.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

Trang bị 02 thùng phuy có dung tích 200 lít để thu gom dầu thải và 01 thùng phuy dung tích 200 lít để thu gom chất thải nguy hại dạng rắn và đặt trong kho chứa diện tích 3m^2 , xung quanh được bao bằng tấm nhựa mica. Hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý.

3.5. Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn

- Yêu cầu các chủ phương tiện kiểm tra thiết bị thường xuyên và đảm bảo chế độ kiểm định, bảo dưỡng xe máy theo đúng định kỳ quy định, tránh hoạt động đồng thời.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như: bông tai, nút tai chống ồn cho

công nhân trực tiếp sản xuất.

3.6. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

a. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường được lựa chọn thực hiện

- Khu vực moong khai thác: Đắp bờ đai bảo vệ; lấp đặt biển cảnh báo nguy hiểm; bạt mái taluy; đào mương thu gom nước từ sườn núi; san gạt khu vực moong khai thác; trồng cây keo tai tượng Úc trên bờ đai bảo vệ và moong khai thác.

- Khu vực xây dựng các công trình: Tháo dỡ nhà điều hành, tường chắn bãi thải, trám lấp giếng, san lấp ao lắng, hệ thống điện.

- Khu vực xung quanh: Cải tạo tuyến đường ngoại mỏ, nạo vét mương thoát nước.

b. Kế hoạch thực hiện, kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường.

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là: **711.536.087 đồng**.

- Số lần ký quỹ lần:

- + Số tiền ký quỹ lần đầu: **142.307.217 đồng**; thời gian thực hiện việc ký quỹ lần đầu thực hiện trước khi xây dựng cơ bản mỏ;

- + 09 (chín) lần tiếp theo, số tiền mỗi lần tiếp theo: **63.247.652 đồng**; việc ký quỹ từ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của các năm tiếp theo.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường Thanh Hoá.

Số tiền nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2021. Yếu tố trượt giá được xác định bằng số tiền ký quỹ hàng năm nhân với chỉ số giá tiêu dùng của các năm trước đó tính từ thời điểm phương án được phê duyệt. Chỉ số giá tiêu dùng hàng năm áp dụng theo công bố của Tổng cục Thống kê cho địa phương nơi khai thác khoáng sản hoặc cơ quan có thẩm quyền.

3.7. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó rủi ro, sự cố môi trường

- Sự cố sạt lở moong khai thác: Thực hiện các biện pháp kỹ thuật an toàn trong suốt quá trình khai thác mỏ; khai thác đúng thiết kế đã được phê duyệt; giám sát sự cố sạt lở moong khai thác; khi xảy ra sự cố, di dời người và thiết bị đến nơi an toàn, gia cố khu vực bị sạt lở.

- Sự cố tai nạn lao động: Lắp đặt bảng nội quy an toàn lao động; bảng cảnh báo nguy hiểm, chiều sâu ao nước; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định; tuyên truyền, tập huấn nâng cao ý thức người lao động. Khi xảy ra sự cố, kịp thời sơ cứu người bị nạn và đưa đi cấp cứu tại cơ sở y tế gần nhất, thông báo với các cơ quan chức năng quản lý lao động có liên quan.

4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong giai đoạn khai thác (cho mỗi khu vực)

a. Giám sát chất lượng môi trường không khí

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: bụi và tiếng ồn, độ rung, CO, NO₂, SO₂.

- Vị trí giám sát:

- + 01 điểm tại vị trí khai thác mỏ.
- + 01 điểm trên tuyến đường vận chuyển ngoại mỏ.
- Tiêu chuẩn so sánh:
 - + QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
 - + QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
 - + QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
 - + QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
 - + QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
 - + QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu, giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

b. Giám sát chất lượng nước thải

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Thông số giám sát: pH; BOD₅; Chất rắn lơ lửng; Amoni (tính theo N); Tổng phốt pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.
- Vị trí giám sát: 01 mẫu nước tại ao lắng (ngăn thứ 2) trước khi ra môi trường.
- Quy chuẩn áp dụng:
 - + QCVN 14:2008/BTNMT (cột B): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
 - + QCVN 40:2011/BTNMT (cột B): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp./.